

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

TIẾP CẬN CHUỖI VỊ TỪ CHUYỂN ĐỘNG TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG NHẬT TỪ LÝ THUYẾT TALMY

TRẦN THỊ PHƯƠNG LÝ* - LÊ KIM LONG**

TÓM TẮT: Talmy được xem là người đặt những nền móng đầu tiên trong lĩnh vực nghiên cứu về sự tình chuyển động trong ngôn ngữ. Những cơ sở lý luận mà Talmy đặt ra đã tỏ ra hữu ích trong việc phân tích và giải thích cách hình thành các chuỗi kết cấu vị từ chuyển động trong các loại hình ngôn ngữ khác nhau. Trong phạm vi bài viết này, dưới góc nhìn của lý thuyết Talmy, chúng tôi vận dụng phương pháp miêu tả ngôn ngữ để phân tích nhằm hiểu sâu hơn về các đặc điểm về ngữ pháp, ngữ nghĩa của chuỗi vị từ chuyển động trong tiếng Việt, tiếng Nhật và xây dựng được mô hình khái quát về kết cấu của vị từ chuyển động của hai ngôn ngữ. Kết quả nghiên cứu của bài viết ngoài việc cung cấp thêm minh chứng cho việc xác nhận ý nghĩa của lý thuyết do Talmy đề xướng còn có thể sử dụng cho việc giảng dạy tiếng Việt và tiếng Nhật như một ngoại ngữ.

TỪ KHÓA: vị từ chuyển động; Talmy; tri nhận; tiếng Việt; tiếng Nhật.

NHẬN BÀI: 2/11/2021.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 28/12/2021

1. Đặt vấn đề

Nhìn nhận về bản chất của khoa học tri nhận, Chomsky từng cho rằng: “*cuộc cách mạng tri nhận thể hiện sự quan tâm đến các trạng thái của trí não, đến việc chúng biểu hiện ra sao trong hành vi của con người, đặc biệt trong các trạng thái tri nhận của nó: tri thức, sự thông hiểu, sự giải thích, niềm tin và v.v. Cách tiếp cận của tư duy và hoạt động của con người trong những thuật ngữ trên làm cho tâm lý học và một phân môn cấu thành nó - ngôn ngữ học - biến thành một bộ phận của các khoa học tự nhiên vốn nghiên cứu bản chất của con người và các biểu hiện của nó, mà chủ yếu là bộ não*”. (Chomsky, 1991, tr.4-5). Các nghiên cứu thuộc Khoa học tri nhận nói chung và ngôn ngữ học tri nhận nói riêng đã cho thấy những hiệu quả trong việc nghiên cứu ngôn ngữ trên cơ sở vốn kinh nghiệm và sự cảm thụ của con người về thế giới khách quan cũng như cách thức mà con người tri giác và ý niệm hóa các sự vật và sự tình của thế giới khách quan đó. Sự chuyển động là trung tâm của trải nghiệm con người, một hoạt động phổ biến trong cuộc sống hàng ngày của chúng ta. Có một thực tế rõ ràng là bản thân sự chuyển động là những tồn tại mang tính khách quan được ánh xạ qua nhận thức của con người về sự thay đổi vị trí của một chủ thể trong không gian. Mặc dù không gian là một khái niệm phổ quát trong nhận thức chung của con người nhưng do các điều kiện khác nhau về đặc điểm địa lý, văn hóa, ngôn ngữ mà có thể dẫn tới sự khác nhau về cách diễn đạt chuyển động theo ngôn ngữ của chúng.

Là một trong những đường hướng nghiên cứu của ngôn ngữ học tri nhận, hướng nghiên cứu loại hình học tri nhận của Talmy (một tác giả vốn xuất thân từ nhà ngôn ngữ học chức năng chuyên nghiên cứu về các phổ niệm và loại hình học ngôn ngữ) đã thu hút được sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu. Talmy được xem là người đặt những nền móng đầu tiên trong lĩnh vực nghiên cứu về sự tình chuyển động trong ngôn ngữ. Tác phẩm của Talmy (1985, 2000) phân biệt hai loại ngôn ngữ khác nhau theo cách các yếu tố khác nhau của một sự tình chuyển động được ánh xạ vào các yếu tố ngôn ngữ: ngôn ngữ khung vệ tinh (diễn đạt thành phần cốt lõi của chuyển động, tức là đường đi hoặc quỹ đạo của chuyển động, trong vệ tinh) và ngôn ngữ khung động từ (thường diễn đạt đường dẫn trong động từ chính). Những công trình nổi tiếng của Talmy đã tạo ra rất nhiều nghiên cứu và tranh luận trong tài liệu về mô tả sự tình chuyển động trong hai thập kỷ qua và đã truyền cảm hứng cho rất nhiều nghiên cứu về mô tả sự tình chuyển động.

Trong bài viết này, trên cơ sở vận dụng lý thuyết của Talmy, chúng tôi sẽ đi vào tìm hiểu chuỗi vị từ chuyển động trong tiếng Việt và tiếng Nhật với mong muốn việc nghiên cứu đối chiếu chuỗi vị từ chuyển động của hai ngôn ngữ thuộc hai loại hình ngôn ngữ khác nhau ngoài việc cung cấp thêm minh chứng cho việc xác nhận ý nghĩa của lý thuyết do Talmy đề xướng còn có thể sử dụng cho việc giảng dạy tiếng Việt và tiếng Nhật như một ngoại ngữ.

* TS; Trường Đại học Sài Gòn; Email: ttply@sgu.edu.vn

** Trường Đại học Sài Gòn; Email: le.mrkobayashi.kimlong@gmail.com

2. Một số vấn đề lý thuyết

2.1. Giới thiệu lý thuyết Talmy

Talmy được xem là người đặt những nền móng đầu tiên trên lĩnh vực nghiên cứu về sự tình chuyển động trong ngôn ngữ. Năm 1972, công trình *Semantic Structures in English and Atsugewi* (Cấu trúc ngữ nghĩa trong tiếng Anh và Atsugewi) ra đời. Trong công trình này Talmy cho rằng: sự tình chuyển động là một sự tình mà trong đó có một đối tượng chuyển động (figure) di chuyển dọc theo một hướng (path) và nó là một phức thể được cấu thành bởi bốn thành tố nội tại: đối tượng chuyển động (figure), điểm quy chiếu của chuyển động (ground), hướng chuyển động (directional) và nguyên nhân chuyển động (motive). Các khái niệm và phân biệt các khái niệm được Talmy đưa ra một cách cụ thể, rõ ràng. Năm 1985, kế thừa những thành quả của luận án năm 1972, Talmy đã công bố công trình *Lexicalization Patterns: Semantic Structures in Lexical Forms* (Các mẫu từ vựng: cấu trúc ngữ nghĩa trong các hình thức từ vựng). Công trình này đánh dấu kết quả nghiên cứu sự tình chuyển động của Talmy bắt đầu có tầm ảnh hưởng và được giới nghiên cứu quan tâm, công nhận như một vấn đề cần được nghiên cứu một cách sâu sắc, nghiêm túc trong lĩnh vực ngôn ngữ. Thuật ngữ “translatory situation” chính thức được thay thế thành thuật ngữ “motion event” (sự tình chuyển động) gồm bốn thành tố nội tại là đối tượng chuyển động (figure), điểm quy chiếu của chuyển động (ground), hướng chuyển động (“directional” đổi thành “path”) và nguyên nhân chuyển động (“motive” đổi thành “motion”). Tiếp theo vào những năm 1991, 2000 Talmy lần lượt công bố các công trình trong đó, công trình vào năm 2000, *Towards a Cognitive Semantics: Typology and Process in Lexical Forms* (Hướng tới ngữ nghĩa nhận thức: phân loại và quy trình trong các hình thức từ vựng) đã nêu lên đề xuất chia các ngôn ngữ thành hai nhóm chính: “Satellite - framed languages” (nhóm ngôn ngữ mã hóa phương thức chuyển động) và “Verb - framed languages” (nhóm ngôn ngữ mã hóa hướng chuyển động) bằng hình thức khảo sát các yếu tố kết hợp với vị từ để tạo thành một ngữ vị từ khi miêu tả sự tình chuyển động.

Nghiên cứu của ông chỉ ra rằng sự khác biệt chính giữa ngôn ngữ đóng khung vệ tinh và ngôn ngữ đóng khung động từ nằm ở mã hóa khác biệt của chúng về cách chuyển động; Chuyển động được mã hóa dễ dàng trong các động từ ở các ngôn ngữ có khung vệ tinh, trong khi nó là tùy chọn trong các ngôn ngữ có khung động từ. Do đó, người ta ít chú ý nghiên cứu hơn đến thành phần Đường dẫn, thành phần cốt lõi của sự tình chuyển động, được mã hóa trong động từ hoặc trong vệ tinh, khiến cho khi phân tích ngôn ngữ sẽ làm giảm đi tính phong phú vốn có của ngôn ngữ. Giả định cơ bản của ông là chúng ta có thể phân lập các yếu tố hoặc các thành phần một cách riêng biệt trong phạm vi ý nghĩa và trong phạm vi biểu hiện ngôn ngữ. Sau đó, bước tiếp theo mà một nhà ngữ nghĩa học phải thực hiện là kiểm tra các yếu tố ngữ nghĩa nào được thể hiện bởi các yếu tố ngôn ngữ nào. Talmy nhận xét rằng mối quan hệ này không phải là một - một; sự kết hợp của các yếu tố ngữ nghĩa có thể được thể hiện bằng một yếu tố ngôn ngữ duy nhất và một yếu tố ngữ nghĩa đơn lẻ có thể được thể hiện bằng sự kết hợp của các yếu tố ngôn ngữ. Hơn nữa, các yếu tố ngữ nghĩa thuộc các kiểu khác nhau có thể được thể hiện bằng cùng một loại yếu tố bề mặt, và các yếu tố ngữ nghĩa giống nhau có thể được thể hiện bằng một số yếu tố bề mặt khác nhau.

Dựa trên phân tích và phân loại của Talmy: (Talmy, 1972, 1985) và (Talmy, 1991, 2000b) chúng tôi khái quát cấu trúc sự tình chuyển động theo lý thuyết của ông như sau:

Bảng 2.1. Phân loại sự tình chuyển động dựa trên gốc động từ

Các loại sự tình chuyển động	Yếu tố thể hiện trên bề mặt ngôn ngữ	Nhóm ngôn ngữ
Motion + Co-event (Chuyển động + Đồng sự tình)	Động từ thường diễn đạt cùng một lúc Chuyển động và Đồng sự tình (thường là theo phương thức chuyển động hoặc Nguyên nhân của Chuyển động)	Finno-Ugric, Trung Quốc, Ojibwa, Warlpiri và tất cả các nhánh của ngôn ngữ Ấn-Âu (ngoại trừ ngôn ngữ Romance)
Motion + Path	Động từ bao hàm cả Chuyển	Semitic, Polynesian, Romance,

(Chuyển động + Hướng chuyển động)	động và Hướng chuyển động	Hàn Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ, Tamil, Nez Perce và Caddo
Motion + Figure (Chuyển động + Đối tượng chuyển động)	Động từ bao hàm Chuyển động và Đối tượng chuyển động	Navajo và Hoka

Bảng 2.2. Phân loại sự tình chuyển động dựa trên Hướng chuyển động

Các loại sự tình chuyển động	Yếu tố thể hiện trên bề mặt ngôn ngữ	Nhóm ngôn ngữ
Ngôn ngữ đóng khung động từ	Chỉ những ngôn ngữ mà thành tố chỉ Hướng chuyển động thường xuất hiện ở gốc động từ trong các cấu trúc thể hiện sự tình chuyển động.	- Phân hệ Romance: Catalan, Pháp, Galicia, Ý, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha - Phân hệ Semitic: tiếng Ả Rập, tiếng Do Thái - Phân hệ Turkic: Thổ Nhĩ Kỳ - Basque - Tiếng Nhật - Tiếng Hàn - Phân hệ ngôn ngữ kí hiệu: Ngôn ngữ kí hiệu Mỹ, Ngôn ngữ kí hiệu của Hà Lan
Ngôn ngữ đóng khung vệ tinh	Chỉ những ngôn ngữ mà thành tố chỉ Hướng chuyển động thường được mã hóa bằng các bổ ngữ trong các cấu trúc thể hiện sự tình chuyển động.	- Phân hệ Đan Mạch: Hà Lan, Anh, Đức, Icelandic, Thụy Điển, Yiddish - Phân hệ Slavic: Séc, Ba Lan, Nga, Serbo-Croatia, Ukraina - Phân hệ Finno-Ugric: Phần Lan, Hungary - Tiếng Trung: Quan thoại - Tiếng Úc: Warlpiri

2.2. Một số nét về vị từ chuyển động**2.2.1. Vị từ chuyển động**

Theo Talmy (2000), vị từ chuyển động là những vị từ diễn tả một loại chuyển động như *đi, chạy, nhảy, bơi,...* vị từ chuyển động trong tiếng Anh có thể được hiểu là thể hiện ba phương diện về mặt ngữ nghĩa. Đó là: cách thức chuyển động như *hop (nhảy lò cò)*, nguyên nhân chuyển động như *kick (đá)* và hướng chuyển động như *exit (ra), enter (vào)*. Mặt khác, yếu tố hướng chuyển động có thể được diễn tả trong tiếng Anh bằng động từ và bằng các giới từ, ví dụ như: *out, into (ra ngoài, vào trong)*. Điều đó có nghĩa là hướng chuyển động có thể được thể hiện bằng hai yếu tố ngôn ngữ khác nhau. Như vậy, về bản chất chuyển động là một tồn tại khách quan được phản ánh thông qua nhận thức của con người dựa trên sự thay đổi của một chủ thể trong không gian. Tuy nhiên, tùy vào những đặc điểm về vị trí, địa lí, văn hóa, ngôn ngữ mà mỗi dân tộc sẽ có cách thức tri nhận khác nhau.

2.2.2. Sự tình chuyển động

Sự tình là một phần của thực tế được phân định hoặc ràng buộc bởi tâm trí con người. [Talmy, 2000b, tr.215]. Hơn nữa, một sự tình có thể được khái niệm là một kiểu cấu trúc bên trong cụ thể với mức độ phức tạp. Do đó, có những sự kiện phức tạp, được tạo thành từ một sự tình chính hoặc sự tình đóng khung và một sự tình phụ hoặc đồng sự tình.

Một sự tình chuyển động cơ bản gồm một đối tượng di chuyển hoặc định vị đối với một đối tượng khác. Cấu thành nên một sự tình chuyển động bao gồm bốn thành tố ngữ nghĩa cơ bản: đối tượng chuyển động (Figure), điểm quy chiếu của chuyển động (Ground), hướng chuyển động (Path) và chuyển động (Motion). Hướng chuyển động là chuyển động theo sau đối tượng chuyển động hoặc được định vị với điểm quy chiếu của chuyển động. Ngoài ra, một sự tình chuyển động có thể được liên kết với một động sự tình bên ngoài để biểu thị mối quan hệ cách cư xử hoặc nguyên nhân của nó. [Talmy, 2000b, tr.25].

3. Phương pháp nghiên cứu và nguồn ngữ liệu khảo sát

Bài viết sử dụng các phương pháp nghiên cứu cơ bản sau đây:

Phương pháp miêu tả: nhằm làm rõ các đặc trưng về ngữ pháp, ngữ nghĩa của các loại kết cấu chuỗi vị từ chuyển động trong tiếng Việt và tiếng Nhật.

Phương pháp thống kê, phân loại: nhằm thống kê tần suất xuất hiện những chuỗi vị từ chuyển động trong ngữ liệu khảo sát và phân loại các vị từ chuyển động theo các tiêu chí như phương thức chuyển động, hướng chuyển động và nguyên nhân chuyển động.

Phương pháp so sánh-đối chiếu: được sử dụng nhằm so sánh mô hình mã hóa sự tình chuyển động ở hai ngôn ngữ để tìm ra điểm tương đồng và khác biệt về chuỗi vị từ chuyển động của hai ngôn ngữ Việt-Nhật cùng các đặc trưng liên quan đến tư duy, văn hóa.

Nguồn ngữ liệu khảo sát được chúng tôi rút ra từ nguồn tư liệu gồm: *Từ điển tiếng Việt* (Hoàng Phê, 2003) và *Từ điển tiếng Nhật* 岩波 (2019), 国語辞典: 岩波書店.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Chuỗi vị từ chuyển động tiếng Việt

Tiếng Việt thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập, chuỗi vị từ trong tiếng Việt là một kết cấu phổ biến trong hoạt động giao tiếp để mã hóa một sự tình. Ví dụ:

(1) Nam đi_(vị từ 1) vào_(vị từ 2) nhà.

(2) Máy bay đáp_(vị từ 1) xuống_(vị từ 2) đường băng.

Từ (1), (2) ta thấy chuỗi vị từ trong tiếng Việt là một kết cấu ngữ pháp được hình thành từ hai vị từ trở lên và thường hiện ngôn trên bề mặt ngôn ngữ để miêu tả một sự tình trong câu với vai trò là một ngữ đoạn giữ vị trí trung tâm của vị ngữ trong một câu đơn.

4.1.1. Phân loại nhóm chuỗi vị từ chuyển động trong tiếng Việt

Từ việc khảo sát những vị từ chuyển động trong *Từ điển tiếng Việt*, chúng tôi đã thống kê được có 130 vị từ chuyển động trong tiếng Việt, phân loại thành 3 nhóm vị từ chuyển động theo các tiêu chí phương thức, hướng và nguyên nhân chuyển động thành ba nhóm là: Nhóm vị từ chuyển động thể hiện phương thức chuyển động; Nhóm vị từ chuyển động thể hiện hướng chuyển động; Nhóm vị từ chuyển động thể hiện nguyên nhân chuyển động.

Bảng 4.1. Thống kê các vị từ chuyển động trong tiếng Việt

Nhóm vị từ chuyển động	Số lượng	Tỉ lệ %
Thể hiện phương thức chuyển động	71/130	54,6
Thể hiện hướng chuyển động	46/130	35,4
Thể hiện nguyên nhân chuyển động	24/130	18,5

Dưới đây, chúng tôi sẽ đi cụ thể vào từng nhóm chuỗi vị từ để phân tích đặc điểm ngữ pháp, ngữ nghĩa chuỗi vị từ chuyển động trong tiếng Việt theo cách đã phân loại ở trên.

4.1.2. Kết cấu ngữ pháp, ngữ nghĩa vị từ thể hiện phương thức chuyển động và cấu tạo câu có chuỗi vị từ thể hiện phương thức chuyển động

Đối với loại hình ngôn ngữ đơn lập như tiếng Việt thì phương thức chuyển động được biểu thị hiện ngôn trên bề mặt ngôn từ, biểu đạt dưới dạng một vị từ, mà nội hàm của nó chỉ cách thức mà chuyển động diễn ra. Tiêu biểu cho nhóm vị từ này là những vị từ biểu thị hoạt động di chuyển như: ào, bay, cán, chảy, chạy, đá, đập, giơ, khom, lật, ngã, quay,...

(3) Hấn đập.

(4) Hòn đá lăn.

Trong (3) vị từ “đạp” thể hiện phương thức chuyển động mà chủ thể “hắn” tự thực hiện tác động. Còn (4) vị từ “lăn” là chuyển động có phương thức song không có sự tác động. Nhóm vị từ này thuộc nhóm nội động từ nên khi hành chức trong câu đóng vai trò là những vị từ đơn trị. Vị từ thể hiện phương thức chuyển động có khả năng kết hợp với một vị từ thể hiện hướng chuyển động để tạo thành một chuỗi vị từ thể hiện phương thức chuyển động.

(5) *Hắn đạp vào cửa.*

(6) *Hòn đá lăn xuống ao.*

Như (5), (6) vị từ thể hiện phương thức “đạp”, “lăn” kết hợp với vị từ thể hiện hướng “vào”, “xuống”. Về mặt ngữ nghĩa vị từ thể hiện phương thức có chức năng thể hiện rõ cách thức mà chuyển động diễn ra, vị từ thể hiện hướng biểu thị điểm kết nối liên quan đến điểm quy chiếu của chuyển động. Khi kết hợp với nhau thì vị từ đứng sau - vị từ thể hiện hướng sẽ đảm nhận vai trò ngữ nghĩa chính. Về mặt ngữ pháp hai vị từ sẽ theo một trật tự nhất định trong đó vị từ thể hiện phương thức luôn đứng trước còn vị từ thể hiện hướng sẽ đứng sau.

Chuỗi vị từ = V_{phương thức} + V_{hướng}

Cấu tạo câu có chuỗi vị từ thể hiện phương thức chuyển động cấu thành từ ba tham tố: đối tượng chuyển động, hướng chuyển động, điểm quy chiếu của chuyển động.

(7) *Tôi chạy vào nhà.*

(8) *Chiếc thuyền trôi xuống hạ lưu.*

Trong (7), (8) danh ngữ “tôi”, “chiếc thuyền” là đối tượng chuyển động. “Tôi” giữ vai trò là một tác thể còn “chiếc thuyền” là đối tượng chuyển động vô tác, cả hai đều được hiển ngôn trong câu. “Vào” thể hiện hướng chuyển động của đối tượng chuyển động liên quan đến điểm quy chiếu và đây là điểm đích. “Xuống” là hướng chuyển động của đối tượng từ một điểm xuất phát đi dọc theo điểm mốc và hướng tới đích. Danh ngữ “nhà”, “hạ lưu” là đích đến, đồng thời cũng là điểm quy chiếu của chuyển động. Khái quát cấu trúc ngữ pháp, ngữ nghĩa của cấu tạo câu có chuỗi vị từ thể hiện phương thức chuyển động bằng sơ đồ sau:

Ngữ pháp: → **Danh ngữ + Vị từ 1 + Vị từ 2 + Danh ngữ**

Ngữ nghĩa: → **ĐTCĐ + V(Phương thức) + V(Hướng) + ĐQC**

4.1.3. *Kết cấu ngữ pháp, ngữ nghĩa vị từ thể hiện hướng chuyển động và cấu tạo câu có chuỗi vị từ thể hiện hướng chuyển động*

Trong tiếng Việt, hướng chuyển động được biểu đạt là một vị từ, hiển ngôn trên bề mặt ngôn từ, bao hàm ý nghĩa chỉ hướng chuyển động trong không gian, liên quan đến điểm quy chiếu của chuyển động. Gồm những vị từ chuyển động như: *bốc, chìm, đáp, đến, đổ, hướng, lại, lăn, lên, ngã, qua, ra, rơi, rót, sà, sang, tiến, tới, trôi, trượt, tuột, tụt, vào, về, vô, xuống,...*

(9) *Cầu thủ tiến vào sân.*

(10) *Cái ly rơi xuống sàn.*

“Tiến”, “rơi” trong (9), (10) là những vị từ thể hiện hướng của chuyển động trong không gian. “tiến” chuyển động theo hướng thẳng về phía trước mang tính động và được thực hiện có chủ ý của “cầu thủ” để tiếp cận điểm quy chiếu. “Rơi” là trạng thái di chuyển xuống tiếp cận điểm quy chiếu một cách tự nhiên khi không có gì giữ lại ở vị trí trên cao, và di chuyển này cũng mang tính động, không có chủ ý. Nhóm vị từ này có đặc tính “động” và “có chủ ý” hoặc “không có chủ ý”. Khi hành chức đóng vai trò là những vị từ đơn, có khả năng kết chuỗi với một vị từ thể hiện hướng hay một vị từ thể hiện nguyên nhân.

(11) *Con giun trôi lên mặt đất.*

(12) *Nước chảy xuống ao.*

Như (11), (12) là kết hợp hai vị từ thể hiện hướng, nếu như “trôi” thể hiện hướng chuyển động từ bên trong hoặc từ dưới nhỏ ra và nổi hẳn lên trên bề mặt, khi kết hợp với vị từ “lên” làm rõ hơn hướng của chuyển động và bổ sung đầy đủ về mặt ý nghĩa cho câu. Nhưng với vị từ “chảy” hướng chuyển động thành dòng nếu không có sự hỗ trợ của vị từ “xuống” thì khó tạo thành một ý nghĩa hoàn chỉnh cho câu. Về ngữ nghĩa cả hai vị từ thể hiện hướng đều có chức năng biểu hiện hướng mà chuyển động sẽ diễn ra. Khi kết hợp với nhau thì vị từ thể hiện hướng đứng sau sẽ đảm nhận nhiệm

vụ làm rõ nghĩa cho vị từ thể hiện hướng đứng trước, trong những ngữ cảnh khác sẽ đóng vai trò ngữ nghĩa chính. Về ngữ pháp hai vị từ chuyển động sẽ theo một trật tự nhất định. Vị từ thể hiện hướng chuyển động chính luôn đứng sau giữ vai trò là ngữ đoạn vị từ làm trung tâm câu.

Chuỗi vị từ = V_{hướng1} + V_{hướng2}

Câu tạo câu có chuỗi vị từ thể hiện hướng chuyển động được cấu thành từ ba tham tố: đối tượng chuyển động, hướng chuyển động và điểm quy chiếu của chuyển động.

(13) *Hắn vượt lên trước tôi.*

(14) *Chiếc lá rơi xuống mặt hồ.*

Tham tố đối tượng chuyển động là một danh ngữ, mang vai nghĩa khác nhau. Trong (13), “hắn” là chủ thể của một chuyển động có chủ ý mang chức năng hành thể. Trái lại, “chiếc lá” trong (14) là chủ thể của một chuyển động không có sự tác động giữ chức năng hữu thể. Tham tố hướng chuyển động “vượt lên”, “rơi xuống”, là chuỗi vị từ kết hợp giữa hai vị từ chuyển động thể hiện hướng. “vượt lên” nếu lược bỏ vị từ thứ hai thì về mặt ngữ nghĩa câu vẫn đảm bảo được nội hàm ý, trong trường hợp này vị từ thứ hai đóng vai trò phụ trợ nghĩa cho vị từ thứ nhất. Còn “rơi xuống”, nếu lược bỏ một trong hai vị từ, câu sẽ không đảm bảo được về mặt nội dung, trong trường hợp này vị từ thứ hai sẽ đảm nhận vai trò ngữ nghĩa chính. Tham tố điểm quy chiếu của chuyển động được đánh dấu bằng một danh ngữ chỉ địa điểm và giữ các chức năng như điểm nguồn, đích đến hay điểm mốc. Như “trước tôi” đóng vai trò là một điểm mốc đánh dấu sự tình chuyển động vượt qua điểm mốc đó. Còn “mặt hồ” là đích đến mà đối tượng của sự tình chuyển động hướng đến. Khái quát cấu trúc câu tạo câu có chuỗi vị từ thể hiện hướng chuyển động bằng sơ đồ sau:

Ngữ pháp: → Danh ngữ + Vị từ 1 + Vị từ 2 + Danh ngữ

Ngữ nghĩa: → ĐTCD + V(Hướng₁) + V(Hướng₂) + ĐQC

4.1.4. *Kết cấu ngữ pháp, ngữ nghĩa vị từ thể hiện nguyên nhân chuyển động và cấu tạo câu có chuỗi vị từ thể hiện nguyên nhân chuyển động*

Theo Talmy, vị từ thể hiện nguyên nhân chuyển động có thể có hoặc không việc biểu thị nội hàm chỉ nguyên nhân trên bề mặt ngôn ngữ và chúng đều là những vị từ biểu thị một quá trình tác động vật lý lên một đối tượng và gây ra chuyển động. Vị từ thể hiện nguyên nhân chuyển động trong tiếng Việt theo khảo sát của chúng tôi gồm các từ như: *bắn, cán, chuyển, cuốn, dẫn,...*

(15) *Mình đá cái bàn.*

(16) *Mình đá trái bóng vào khung thành.*

Trong (15) nội hàm vị từ “đá” không biểu thị nguyên nhân của chuyển động, chỉ thể hiện phương thức của chuyển động. Tuy nhiên, trong (16) khi đặt nó trong kết cấu câu gây khiến thì ý nghĩa về mặt nguyên nhân được biểu thị rất rõ (trái bóng vào khung thành nguyên do là Mình đã thực hiện một tác động “đá”). Vì vậy, khi xét cấu tạo ngữ pháp, ngữ nghĩa của vị từ thể hiện nguyên nhân chuyển động chúng tôi sẽ đặt nó trong cấu tạo câu có chuỗi vị từ thể hiện nguyên nhân chuyển động. Cấu tạo câu bao gồm bốn tham tố: đối tượng gây chuyển động, đối tượng chịu sự tác động, hướng chuyển động và điểm quy chiếu của chuyển động. Trong đó, tham tố đối tượng gây chuyển động và tham tố đối tượng chịu sự tác động là hai tham tố giữ vai trò chủ đạo trong sự tình chuyển động.

Tham tố đối tượng gây chuyển động là tham tố gây ra sự biến đổi vị trí của đối tượng chịu sự tác động vì có sự tác động này chính là nguyên nhân làm cho đối tượng chịu sự tác động sẽ di chuyển vị trí theo một quỹ đạo nào đó mà có thể có hoặc không có chủ đích của đối tượng gây ra chuyển động.

(17) *Mình ném cây bút vào giỏ rác.*

(18) *Gió thổi tờ giấy xuống sàn.*

Trong (17), (18) thì “Mình”, “Gió” là một tác thể hành chức với chức năng là danh ngữ trong câu. “Mình” là một tác thể thực thể tác động một lực khiến cho “cây bút” chuyển động theo một chủ đích nhất định. Trong khi đó, “Gió” là tác thể tự nhiên tác động một lực vào đối tượng chịu sự tác động “tờ giấy” khiến chúng chuyển động không theo một chủ đích nhất định. Điểm khác biệt giữa tác thể thực thể và tác thể tự nhiên nằm ở tính chủ đích tác động lên đối tượng. Tham tố đối tượng chịu sự tác động về mặt ngữ pháp tham tố này đóng vai trò danh ngữ bổ nghĩa trực tiếp của vị từ thể hiện

nguyên nhân. Các tham tố “cây bút”, “tờ giấy”, là bị thể chịu một lực tác động của các tác thể dẫn đến sự chuyển động. Các bị thể này có thuộc tính $[\pm \text{ hữu sinh}]$.

Tham tố hướng chuyển động thể hiện quỹ đạo mà bị thể sẽ chuyển động, quỹ đạo này có thể do tham tố tác thể quyết định khi là tác thể thực thể và không do tham tố tác thể quyết định khi là tác thể tự nhiên. Về mặt ngữ pháp-ngữ nghĩa thì hướng chuyển động được mã hóa trong vị từ thứ hai (vị từ thể hiện hướng). Trong (17) hướng chuyển động được mã hóa nghĩa trong vị từ “vào” đã được tác thể thực thể “Minh” xác định khi thực hiện một tác động. Trong khi đó, tác thể gây ra tác động chuyển động trong (18), “gió” là tác thể tự nhiên nên không thể vạch định hướng chuyển động của bị thể, nhờ vị từ “xuống” giúp ta tri nhận được hướng mà chuyển động hướng tới. Điểm đặc trưng của chuỗi vị từ thể hiện nguyên nhân đó là hai vị từ chuyển động không đi liền kề nhau mà sẽ được liên kết bởi một danh ngữ bị thể. Tham tố điểm quy chiếu của chuyển động giúp ta nhận biết sự tồn tại của chuyển động. Trong câu (17), (18) danh ngữ “giỏ rác”, “sàn” nằm sau vị từ thể hiện hướng giữ vai trò đích đến của chuyển động. Khái quát cấu tạo câu có chuỗi vị từ thể hiện nguyên nhân chuyển động bằng sơ đồ sau:

Ngữ pháp: Danh ngữ + Vị từ 1 + Danh ngữ + Vị từ 2 + Danh ngữ

Ngữ nghĩa: ĐTGCĐ + V (Nguyên nhân) + ĐTCTĐ + V (Hướng) + ĐQC

4.2. Chuỗi vị từ chuyển động tiếng Nhật

4.2.1. Phân loại nhóm chuỗi vị từ chuyển động trong tiếng Nhật

Theo cách phân loại hai chiều của Talmy, bằng việc phân tích các thành tố hình vị - cú pháp thường dùng để mã hóa thành tố chỉ phương hướng trong một sự tình chuyển động. Talmy đã dựa trên hướng chuyển động chia làm hai loại: Ngôn ngữ đóng khung động từ và ngôn ngữ đóng khung vệ tinh. Theo cách phân loại này tiếng Nhật được xếp vào nhóm ngôn ngữ đóng khung động từ tức hướng chuyển động sẽ được mã hóa trong gốc của động từ. Từ việc tiếp cận lí thuyết trên, kết hợp với khảo sát vị từ chuyển động trong *Từ điển tiếng Nhật* 岩波 (2019), *国語辞典*: 岩波書店. Chúng tôi tổng hợp ra 178 vị từ chuyển động, chia làm 3 nhóm là: 1) Nhóm vị từ chuyển động không gian; 2) Nhóm vị từ chuyển động phức hợp; 30 Nhóm vị từ chuyển động hư cấu.

Bảng 4.2.1. Thống kê các vị từ chuyển động trong tiếng Nhật

Nhóm vị từ chuyển động	Số lượng	Tỉ lệ %
Phức hợp	79/178	44,4
Không gian	72/178	40,4
Hư cấu	27/178	15,2

Nhận xét: Trong tiếng Nhật, nhóm vị từ chuyển động phức hợp và nhóm vị từ chuyển động không gian chi phối lớn đến vị từ chuyển động, chiếm 88,8% trên tổng thể. Số vị từ chuyển động còn lại thuộc nhóm vị từ chuyển động hư cấu. Dưới đây, chúng tôi sẽ phân tích cụ thể các đặc điểm ngữ pháp, ngữ nghĩa của vị từ chuyển động trong tiếng Nhật theo cách đã phân loại ở trên.

4.2.2. Kết cấu ngữ pháp, ngữ nghĩa và cấu tạo câu có vị từ chuyển động không gian

Vị từ chuyển động trong không gian có nghĩa là sự thay đổi vị trí của một vật thể chuyển động với đặc tính là $[\pm \text{ hữu sinh}]$ từ một điểm xuất phát đến một điểm kết thúc của chuyển động. Chuyển động $[+\text{hữu sinh}]$ là những chuyển động mà chủ thể có ý chí. Chuyển động $[-\text{hữu sinh}]$ là chuyển động của những đối tượng cụ thể không có ý chí. Lí do chúng tôi phân vị từ chuyển động không gian dựa trên hai đặc tính của chủ thể $[\pm \text{ hữu sinh}]$ là vì khả năng kết hợp của chúng với các trợ từ để tạo nên ý nghĩa của một sự tình chuyển động.

(19) かれが {いえから・いえを} でのる。

(20) けむりが {まどから・*まどを} でのる。

Trong (19) là sự tình chuyển động trong không gian với đặc tính $[+\text{hữu sinh}]$ chủ thể 「かれ (anh ấy)」 có ý chí nên vị từ chuyển động 「でのる (ra khỏi)」 có thể kết hợp với danh ngữ chỉ nơi chốn 「いえ (nhà)」 thông qua hai trợ từ là 「から (kara)」 và 「を (wo)」. Tuy nhiên, trong (20) 「けむり (khói)」 là chủ thể không có ý chí, đây là sự tình chuyển động trong không gian mang đặc tính $[-\text{hữu sinh}]$. Trường hợp này vị từ chuyển động 「でのる」 chỉ có thể kết hợp với danh ngữ chỉ 「まど (cửa

sở)」 qua trợ từ 「から」 không thể kết hợp với trợ từ 「を」 vì đặc trưng của 「を(wo)」 chỉ có thể kết hợp với những chủ thể có ý chí.

Kết cấu câu có vị từ chuyển động trong không gian được cấu thành từ bốn tham tố: đối tượng chuyển động, hướng chuyển động, trợ từ và điểm quy chiếu của chuyển động.

- (21) 高木先生は 教室 を さる。
(điểm nguồn) (trợ từ) (Vị từ chỉ điểm nguồn)
(出発点) (助詞) (出発意向動詞)
(Takagisenseiha kyoshitsu wo saru. / Giáo viên Takagi rời khỏi lớp học.)
- (22) タイさんは 橋 を わたる。
(điểm mốc) (trợ từ) (Vị từ trải qua điểm mốc)
(経路店) (助詞) (経過意向動詞)
(Taisanha hashi wo wataru. / Tài băng qua cầu.)
- (23) 彼は 部屋 に はいる。
(điểm đích) (trợ từ) (Vị từ chỉ điểm đích)
(到着点) (助詞) (到着意向動詞)
(Kareha heya ni hairu. / Anh ấy bước vào phòng.)
- (24) 彼女は あっち に むかう。
(hướng mục đích) (trợ từ) (Vị từ hướng mục đích)
(目的地) (助詞) (目的地意向動詞)
(Kanojoha acchi ni mukau. / Cô ấy hướng đến chỗ kia.)
- (25) 国外 へ とぶ。
(phương hướng) (trợ từ) (Vị từ chỉ phương hướng)
(方向) (助詞) (方向意向動詞)
(Kokugai e tobu. / Bay ra nước ngoài.)

Tham tố đối tượng chuyển động là chủ thể của sự tình chuyển động, đóng vai trò một danh ngữ được đánh dấu bằng các trợ từ 「は・が」. Những danh ngữ này mang hai đặc tính cơ bản [$\pm$ hữu sinh]. Tham tố hướng chuyển động trong không gian được chia ra thành năm nhóm dựa trên liên kết với các danh ngữ chỉ địa điểm. Tùy theo mỗi loại vị từ kết hợp với các danh ngữ chỉ địa điểm sẽ cho ý nghĩa, cách tri nhận khác nhau. Tham tố trợ từ đóng vai trò là một tham tố quan trọng và không thể thiếu trong câu, đi với các vị từ chuyển động mang chức năng báo hiệu ngữ nghĩa mà sự tình chuyển động hướng tới. Cùng một vị từ chuyển động khi kết hợp với trợ từ khác nhau sẽ cho ý nghĩa, phân loại khác nhau.

Nhóm vị từ chỉ điểm nguồn (出発点) đi với trợ từ 「を・から」 theo biểu thức sau:

【場所名詞 (出発点) + を / から + 出発意向動詞】

Nhóm vị từ trải qua điểm mốc (経路店) đi với trợ từ 「を」 theo biểu thức sau:

【場所名詞 (経路店) + を + 経過意向動詞】

【場所名詞 (経路) + を + 経過意向動詞】

Nhóm vị từ chỉ điểm đích (到着点) đi với trợ từ 「に・へ・まで」 theo biểu thức:

【場所名詞 (到着点) + に / へ / まで + 到着意向動詞】

Nhóm vị từ hướng mục đích (目的地) đi với trợ từ 「に・へ」 theo biểu thức sau:

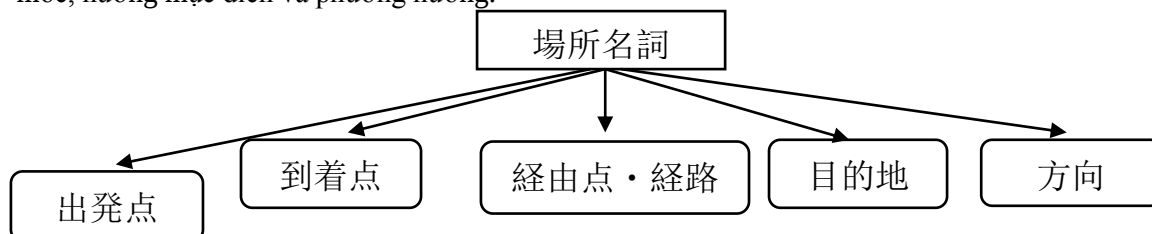
【場所名詞 (目的地) + に / へ / まで + 目的地意向動詞】

Nhóm vị từ chỉ phương hướng (方向) đi với 「の方向に・の方へ」 theo biểu thức:

【場所名詞 (方向) + の方向に / の方へ + 方向意向動詞】

Tham tố điểm quy chiếu của chuyển động: Biểu thị bằng một danh ngữ chỉ nơi chốn có nhiệm vụ về ngữ pháp sẽ bổ nghĩa cho vị từ chuyển động, thể hiện con đường di chuyển của chủ thể trong hệ

quy chiếu. Tham tố điểm quy chiếu phụ thuộc vào nhóm vị từ mà thể hiện vai trò là điểm nguồn, điểm đích hay điểm mốc. Điểm quy chiếu được chia thành năm loại: điểm nguồn, điểm đích, điểm mốc, hướng mục đích và phương hướng.



Sơ đồ phân loại tham tố điểm quy chiếu

Khái quát cấu trúc câu có vị từ không gian bằng biểu thức sau:

Ngữ pháp: → 名詞 + 助詞 + 場所名詞 + 助詞 + 空間動詞

Ngữ nghĩa: → ĐTCĐ + TTBN + ĐQC + TTBN + V (Không gian)

4.2.3. Kết cấu ngữ pháp, ngữ nghĩa và cấu tạo câu có vị từ chuyển động phức hợp

(a) Vị từ chuyển động thể liên dụng + Vị từ chuyển động

(26) あるき + まわる = あるきまわる (Đi bộ + vòng quanh = **đi bộ vòng quanh**)

Để tạo nên chuỗi vị từ (a) cần có sự kết hợp của hai vị từ chuyển động theo một trật tự cố định như trong (26) vị từ phương thức (ある) đứng trước vị từ chỉ hướng (まわる). Hướng của chuyển động sẽ phụ thuộc vào vị từ chỉ hướng đứng sau. Chuỗi vị từ phức hợp này không thể kết hợp theo trật tự ngược lại. Như vậy, đối với chuỗi vị từ phức hợp (a) sẽ có những giới hạn đặc biệt về vị trí của hai vị từ. Được khái quát bằng biểu thức sau:

「移動動詞の連用形」 + 「移動動詞」

V_{thể hiện phương thức thể liên dụng} + V_{thể hiện hướng}

(b) Vị từ chuyển động thể liên dụng + Vị từ thể hiện tính liên tục, tiếp diễn

(27) はしり + はじめる = はしりはじめる (Chạy + bắt đầu = bắt đầu chạy)

Vị từ phức hợp (はしりはじめる) trong (27) ở (b) kết hợp giữa vị từ chuyển động chỉ phương thức với vị từ chỉ mốc thời gian. Cấu tạo chuỗi vị từ này tuân theo một trật tự nhất định vị từ chuyển động đứng trước, sau nó là vị từ chỉ mốc thời gian, cơ bản vị từ thứ hai này là những vị từ cố định như (はじめる・つづける). Ý nghĩa của chuỗi vị từ phức hợp ở (b) được mã hóa trong vị từ thể hiện mốc thời gian nhằm nhấn mạnh thời điểm mà hành động dịch chuyển diễn ra. Được khái quát bằng biểu thức sau:

「移動動詞の連用形」 + 「ハジメル/ツヅケル」 続きの局面を表す動詞

V_{thể hiện phương thức thể liên dụng} + V_{Hajimeru / Tsudukeru}

(c) Vị từ chuyển động thể て (Te) + いく (Iku) ・ くる (Kuru)

(28) あるいて + いく = あるいていく (Đi bộ + xa người nói = Đi bộ ra xa người nói)

(29) あるいて + くる = あるいてくる (Đi bộ + gần người nói = Đi bộ về phía người nói)

(28), (29) trong (c) kết hợp giữa một vị từ chuyển động chỉ phương thức với vị từ chuyển động (いく・くる). Chuỗi vị từ này đồng thời vừa là một vị từ thể hiện hướng chuyển động vừa là một cấu trúc ngữ pháp. Vì vậy, ý nghĩa của chuỗi vị từ sẽ thiên về mặt ngữ pháp hơn so với ý nghĩa gốc của vị từ, bị chi phối nghĩa vào vị từ chuyển động thứ hai nhấn mạnh hướng di chuyển tiến gần hay ra xa phía người nói. Khái quát thành biểu thức sau:

「移動動詞のテ形」 + 「イク/クル」

V_{thể hiện phương thức thể Te} + V_{IKU / KURU}

Cấu tạo câu có chuỗi vị từ chuyển động phức hợp được cấu thành từ ba tham tố: đối tượng chuyển động, hướng chuyển động và điểm quy chiếu của chuyển động.

(30) かれは いえの あちらこちらを あるきまわる。

Chủ thể

Điểm quy chiếu

Vị từ chỉ hướng

(31) このでんしゃは どうきょうを はしりまわる。

Chủ thể **Điểm quy chiếu** **Vị từ chỉ hướng**

Tham tố đối tượng chuyển động là một danh ngữ tùy thuộc vào chủ thể sẽ kết hợp vị từ thuộc nhóm hữu tác hay vô tác. Tham tố này kết nối với thành phần vị ngữ bằng một trợ từ. Tham tố hướng chuyển động được kết hợp từ hai vị từ để tạo thành chuỗi vị từ phức hợp, trong hai vị từ đó phải có một vị từ thể hiện hướng chuyển động. Ý nghĩa của sự tình chuyển động do vị từ thể hiện hướng này đảm nhận. Tham tố điểm quy chiếu của chuyển động được đánh dấu bằng một danh ngữ chỉ địa điểm và giữ các chức năng như điểm nguồn, đích đến, điểm mốc hay lộ trình bổ sung ý nghĩa cho vị từ chuyển động và đứng trước vị từ chuyển động. Khái quát cấu trúc câu có vị từ phức hợp bằng biểu thức sau:

Ngữ pháp: → 名詞 + 助詞 + 場所名詞 + 助詞 + 複合動詞

Ngữ nghĩa: → ĐTCD + TTBN + ĐQC + TTBN + V(Phức hợp)

4.2.4. *Kết cấu ngữ pháp, ngữ nghĩa và cấu tạo câu có vị từ chuyển động hư cấu*

Trong sự tình chuyển động hư cấu, chủ thể của vị từ chuyển động không trực tiếp hiển ngôn nhưng về bản chất cần hiểu rằng vẫn có sự tồn tại của chủ thể chuyển động.

(a) Cấu tạo biểu thức chuyển động hư cấu với chủ thể chuyển động nơi chốn.

Câu thành nên sự tình chuyển động mang tính hư cấu ở (a) bao gồm bốn tham tố: đối tượng chuyển động, trợ từ, hướng chuyển động, điểm quy chiếu.

(32) バルカン山脈 は ブルガリアの中央を 東西に はしる。

Danh ngữ nơi chốn **Trợ từ** **Cụm danh từ** **vị từ chuyển động**
場所名詞 助詞 場所名詞句 移動動詞

(Dãy núi Balkan chạy qua trung tâm Bungari từ đông sang tây.)

Tham tố chỉ đối tượng chuyển động là danh ngữ chỉ nơi chốn mang đặc tính là một thực thể tuyến tính. 「は・が」 là tham tố trợ từ báo hiệu thành phần danh ngữ nơi chốn đứng trước nó là chủ thể của sự tình chuyển động. Tham tố hướng chuyển động là một vị từ chuyển động thể hiện hướng. Tham tố điểm quy chiếu của chuyển động là một danh ngữ hoặc cụm danh ngữ với chức năng bổ nghĩa cho vị từ chuyển động và thể hiện hướng mà chủ thể chuyển động hướng tới thông qua trợ từ 「を」. Cấu tạo biểu thức chuyển động mang tính hư cấu với chủ thể chuyển động nơi chốn sẽ được thể hiện như sau:

Ngữ pháp: → 場所名詞 + は・が + 場所名詞句 + 虚構的移動動詞

Ngữ nghĩa: → ĐTCD + TT + ĐQC + V(Hướng)

b. Cấu tạo biểu thức chuyển động hư cấu với chủ thể chuyển động được giả tưởng.

(33) 道路 を わたった ところ に 郵便局がある。

N (nơi chốn)/ trợ từ/ vị từ chuyển động/ N (tương đối)/ trợ từ/ mệnh đề chính

場所名詞 助詞 移動動詞 相対名詞 二主節

(Có bưu điện ở chỗ băng qua con đường.)

Trong chuyển động hư cấu với chủ thể chuyển động được giả tưởng, tham tố chỉ đối tượng chuyển động không hiển ngôn trong câu mà được giả tưởng lấy trung tâm là con người mang tính nhận thức về thị giác. Biểu thức chuyển động mang tính hư cấu này bao gồm ba tham tố: điểm quy chiếu của chuyển động, hướng chuyển động, trợ từ.

Biểu thức này tồn tại trong câu dưới dạng một mệnh đề bổ ngữ, nên tham tố điểm quy chiếu chúng tôi phân tách thành hai phần tạm gọi là điểm quy chiếu của mệnh đề bổ ngữ và điểm quy chiếu của mệnh đề chính. Tham tố điểm quy chiếu của mệnh đề bổ ngữ, đóng vai trò là một danh ngữ chỉ nơi chốn thể hiện quỹ đạo di chuyển để đạt tới đích và bổ nghĩa cho vị từ chuyển động. Danh ngữ điểm quy chiếu của mệnh đề chính xét về mặt nghĩa từ thì tự bản thân nó không hoàn chỉnh ý nghĩa nhưng sẽ được đáp ứng ngữ nghĩa bằng cách đi kèm với bổ ngữ, tham tố này đóng vai trò là đích đến khi sự tình chuyển động xảy ra. Tham tố hướng chuyển động, được đánh dấu bằng một vị từ chuyển động chỉ phương thức. Tham tố trợ từ cụ thể sẽ là 「に」 đóng vai trò liên kết giữa mệnh đề bổ ngữ

và mệnh đề chính, đồng thời báo hiệu mệnh đề chính chỉ một trạng thái. Cấu tạo biểu thức được thể hiện như sau:

Ngữ pháp: 【場所名詞句+移動動詞のタ形+相対名詞+ニ】+【主節(存在や状況)】

Ngữ nghĩa: $\boxed{\text{ĐQC} + V_{(\text{Hướng} - \text{thì quá khứ})} + \text{ĐQC} + \text{TT}} + \boxed{\text{Mệnh Đề}_{(\text{Trạng thái hoặc Tồn tại})}}$

4.3. Những nét tương đồng và khác biệt trong chuỗi vị từ chuyển động tiếng Việt và tiếng Nhật

Tiếng Việt được xếp vào nhóm ngôn ngữ mã hóa cả phương thức chuyển động và hướng chuyển động. Tiếng Nhật được xếp vào nhóm ngôn ngữ mã hóa hướng chuyển động. Bên cạnh những nét tương đồng thì chính vì sự khác biệt trong loại hình ngôn ngữ dẫn đến sự khác nhau trong cấu trúc ngữ pháp và ngữ nghĩa. Vị từ chuyển động trong tiếng Việt được chúng tôi phân thành ba nhóm: vị từ chuyển động thể hiện phương thức, vị từ chuyển động thể hiện hướng. Hai nhóm này tương ứng trong tiếng Nhật là nhóm vị từ chuyển động không gian. Riêng nhóm vị từ thể hiện nguyên nhân thì tiếng Nhật không xếp hình thức này vào nhóm vị từ chuyển động mà sẽ thể hiện bằng các cấu trúc ngữ pháp chức năng. Xét về hình thức kết chuỗi, trong tiếng Việt có nét tương đồng gần nhất với tiếng Nhật là chuỗi vị từ phức hợp.

- *Điểm tương đồng - khác biệt của câu có chuỗi vị từ thể hiện phương thức chuyển động:*

Trên phương diện từ loại: Cả hai ngôn ngữ đều có vị từ chuyển động thể hiện phương thức, miêu tả cách thức mà một sự tình chuyển động diễn ra. Trên phương diện trật tự và hình thức kết chuỗi: Đối với tiếng Việt vị từ chuyển động thể hiện phương thức có hình thức kết chuỗi với vị từ chuyển động thể hiện hướng theo trật tự cố định $V_{(\text{Phương thức})} + V_{(\text{Hướng})}$. Sau chuỗi vị từ này là điểm quy chiếu mà sự tình chuyển động diễn ra. Đối với tiếng Nhật vị từ thể hiện phương thức mang tính đơn trị, đứng cuối câu và kết hợp với điểm quy chiếu thông qua tham tố trợ từ, tham tố trợ từ có vai trò biểu thị hướng mà sự tình chuyển động diễn ra. Trên phương diện ngữ pháp được thể hiện bằng các biểu thức sau:

Tiếng Việt: $\boxed{\text{Danh ngữ} + V(\text{phương thức}) + V(\text{Hướng}) + \text{Danh ngữ}}$

Tiếng Nhật: $\boxed{\text{名詞} + \text{助詞} + \text{場所名詞} + \text{助詞} + \text{移動動詞}}$

- *Điểm tương đồng và khác biệt của câu có chuỗi vị từ thể hiện hướng chuyển động*

Trên phương diện từ loại: Đây là hình thức tương đồng nhất với tiếng Việt, đều kết hợp giữa hai vị từ chuyển động lại với nhau trong đó tính tất yếu phải có một vị từ chỉ hướng. Trên phương diện trật tự và hình thức kết chuỗi: Đối với tiếng Việt vị từ chuyển động chỉ hướng thứ nhất kết chuỗi với vị từ chuyển động chỉ hướng thứ hai theo trật tự cố định $V_{(\text{Hướng } 1)} + V_{(\text{Hướng } 2)}$. Trong đó, vị từ chỉ hướng đứng sau đóng vai trò vị từ trung tâm. Sau chuỗi vị từ này là điểm quy chiếu mà sự tình chuyển động diễn ra. Đối với tiếng Nhật vị từ thể hiện hướng có khả năng kết hợp linh hoạt về vị trí cũng như loại vị từ, tuy nhiên biểu thức phức hợp này chỉ giới hạn trong ý nghĩa chỉ phương hướng. Trên phương diện ngữ pháp được thể hiện bằng các biểu thức sau:

Tiếng Việt: $\boxed{\text{Danh ngữ} + V(\text{Hướng}_1) + V(\text{Hướng}_2) + \text{Danh ngữ}}$

Tiếng Nhật: $\boxed{\text{名詞} + \text{助詞} + \text{場所名詞} + \text{助詞} + \text{「移動動詞の連用形」} + \text{「移動動詞」}}$

5. Kết luận

Chuyển động là một khái niệm phổ quát trong ngôn ngữ, thông qua việc phân tích cách mã hóa một sự tình chuyển động trên bình diện ngữ pháp, ngữ nghĩa chúng tôi nhận thấy vị từ chuyển động trong tiếng Việt mang các đặc tính thể hiện phương thức chuyển động, thể hiện hướng chuyển động, thể hiện nguyên nhân chuyển động và thường tồn tại trong một sự tình theo hình thức kết chuỗi với một trật tự nhất định. Vị từ chuyển động trong tiếng Nhật lại bao gồm vị từ không gian, vị từ phức hợp và vị từ hư cấu tồn tại chủ yếu mang đặc tính đơn trị. Bằng việc đưa ra các mô hình khái quát cho từng trường hợp cũng như so sánh nét tương đồng và khác biệt trong cấu tạo câu có vị từ chuyển động của hai ngôn ngữ như trên, chúng tôi hi vọng những kết quả phân tích ở trên sẽ có giá trị hữu ích trong việc giúp người học học tập, sử dụng và hiểu một cách thấu đáo hơn đối với loại vị từ này.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Cao Xuân Hạo (1998), *Ngữ pháp chức năng tiếng Việt: Câu trong tiếng Việt: Cấu trúc - Nghĩa - Công dụng* (Quyển 1). Thành phố Hồ Chí Minh. Nxb Giáo dục.
2. Diệp Quang Ban (2015), *Ngữ pháp Việt Nam*. Thành phố Hồ Chí Minh. Nxb Giáo dục Việt Nam.
3. Hoàng Phê (2003), *Từ điển tiếng Việt*. Đà Nẵng. Nxb Đà Nẵng.
4. Nguyễn Thị Quy (2002), *Ngữ pháp chức năng tiếng Việt: Vị từ hành động*. Hà Nội. Nxb Khoa học Xã hội.

Tiếng nước ngoài

5. 岩波 (2019), *国語辞典*. 日本.:岩波書店.
6. 李, 善姬.(2009), “日本語の移動動詞の研究”. 博士論文. 東京外国語大学.
7. Talmy, L.(2000a), *Towards a Cognitive Semantics: Concept Structuring Systems (Volume I)*. Cambridge, MA: MIT Press.
8. Talmy, L.(2000b), *Towards a Cognitive Semantics: Typology and process in concept structuring (Volume II)*. Cambridge, MA: MIT Press.

Motion verbs in Vietnamese and Japanese under Talmy's theory

Abstract: In terms of the word system in the language, along with nouns and adjectives, verbs are also classified as one of three basic words. The nature of verbs in general, and of motion verbs in particular, is expressed in terms of grammar and semantics through the ability to combine type words with syntactic functions to create their semantics. Talmy is considered to be the one who laid the first foundations in the field of study of motion verbs in language. The theoretical foundations set forth by Talmy have proved useful in analyzing and explaining the formation of sequences of motion predicate structures in different types of languages. In this paper, from the perspective of Talmy's theory of motion, we use the linguistic descriptive method to analyze in order to gain a deeper understanding of the grammatical and semantic features of the sequence of motion verbs in the language. The research results of the article, in addition to providing more evidence for confirming the meaning of the theory proposed by Talmy, can also be used for teaching Vietnamese and Japanese as a foreign language.

Key words: motion verbs; Talmy's theory; cognition; Vietnamese; Japanese...